TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 519/2020/HS-PT
Ngày: 22/10/2020

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có***:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Xuân;
Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Phương Hạnh;
Ông Nguyễn Tất Nam.

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Đỗ Ngọc Chuyền - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa***: Bà Lê Thị Thu Hà, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 22 tháng 10 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh N, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 680/2020/TLPT-HS ngày 28 tháng 8 năm 2020 đối với bị cáo H phạm tội "Mua bán người", do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 86/2020/HS-ST ngày 16 tháng 7 năm 2020 của Toà án nhân dân tỉnh N.

*** Bị cáo có kháng cáo**:

H , sinh ngày 16 tháng 8 năm 1978 tại huyện K, tỉnh N; nơi cư trú: Bản HN, xã PĐ, huyện K, tỉnh N; nghề nghiệp: Làm rẫy; trình độ văn hóa: 7/12; dân tộc: Khơ mú; giới tính: Nam; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: Không; con ông: H4 và bà H5; có vợ H6 và 05 con; tiền án, tiền sự: Không;

Nhân thân: Ngày 14/6/2019, bị Tòa án nhân dân tỉnh N xử phạt 4 năm 6 tháng tù về tội "Mua bán người" và chấp hành án tại Trại giam số 6 - Bộ Công an thuộc huyện C, tỉnh N từ ngày 20/12/2018; Bị cáo bị tạm giam từ ngày 05/11/2019 đến nay; có mặt.

*** Bị cáo không kháng cáo**:

1. T (tên gọi khác T1), sinh ngày 13 tháng 02 năm 1987; nơi cư trú: Bản BS 2, xã TC, huyện K, tỉnh N; Bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 11/8/2019 đến nay; vắng mặt.

2. B, sinh ngày 08 tháng 3 năm 1994 tại huyện K, tỉnh N; NĐKHKTT: Bản PC, xã NC, huyện K, tỉnh N; chỗ ở hiện nay: Bản BS 2, xã HK, huyện K, tỉnh N; Bị cáo bị tạm giam từ ngày 05/11/2019 đến nay; vắng mặt.

Người bào chữa cho bị cáo H : Ông Z - Trợ giúp viên pháp lý Chi nhánh

trợ giúp viên pháp lý Nhà nước số 3 -Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh N; có mặt.

Bị hại: Chị V, sinh năm 1996; nơi cư trú: Bản K1, xã K, huyện K, tỉnh N; vắng mặt.

Ngoài ra, trong vụ án còn có những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không kháng cáo nên Tòa án không triệu tập.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Thông qua mối quan hệ họ hàng, H biết B có khả năng đưa người Việt Nam sang Trung Quốc. H đã nói với B khi nào có người đi Trung Quốc thì H sẽ liên lạc để B đưa sang Trung Quốc và B đồng ý.

Đầu năm 2015, H đi chợ tại thị trấn X, huyện K, tỉnh N có gặp và quen T (tên gọi khác T1). Qua cuộc gặp gỡ, nói chuyện H đặt vấn đề với T về việc tìm người có nhu cầu đi Trung Quốc thì giới thiệu và sẽ được trả tiền công, T đồng ý và hai bên trao đổi số điện thoại cho nhau để tiện việc liên lạc.

Khoảng đầu tháng 3 năm 2015, thông qua T1 thì T biết được có ba người phụ nữ gồm V, sinh năm 1996; P, sinh năm 1992 và P1, sinh năm 1994 đều trú tại bản K1, xã K, huyện K, tỉnh N muốn đi lao động ở tỉnh L nên T đến nhà T1 gặp V, P, P1. Sau khi về nhà, T liên lạc và báo với H đã tìm được ba người phụ nữ nhưng họ chỉ có nhu cầu đi lao động ở tỉnh L. H báo lại với B về việc có 03 người phụ nữ muốn đi lao động ở L. Sau khi trao đổi điện thoại với nhau, để đưa được ba người phụ nữ sang Trung Quốc, H, B và T thống nhất để T liên hệ, tìm cách lừa V, P, P1 là có một người phụ nữ nhận giúp đưa đi lao động ở tỉnh L. B chịu trách nhiệm tiếp nhận người tại thị trấn X, huyện K, tỉnh N và đưa sang Trung Quốc bán.

Khoảng cuối tháng 3 năm 2015, T liên lạc với T1 nói với Thế đã tìm được việc làm ở L và nhờ T1 đưa V, P, P1 đến thị trấn X, huyện K, tỉnh N gặp và giao cho B. T1 nhờ Lương Văn Long, sinh năm 1998 (con trai Thế) và X1 (làm nghề xe lai, đều ở cùng bản Huổi Phuôn 2) chở V, P1, Ph đi cùng với T1 và T2 (vợ T1) đến thị trấn X, huyện K giao cho B.

Sau khi nhận người, B đón ô tô khách cùng V; P; P1 đi đến thành phố X2, tỉnh X3. Trên đường đi B dùng điện thoại liên lạc với một người phụ nữ Việt Nam ở Trung Quốc (không rõ tên tuổi) mà B quen từ năm 2013 khi B còn ở Trung Quốc. Người phụ nữ hướng dẫn B đưa V, P, P1 đi bằng đư ờng tiểu ngạch (đường sông) sang Trung Quốc và gặp để đưa mọi người về nhà (B không biết địa chỉ cụ thể ở đâu). Người phụ nữ Trung Quốc đã bán V, P và P1 được 07 Vạn Nhân dân tệ tương đương 210.000.000 đồng và đưa cho B một bọc tiền, B không đếm. Khi về Việt Nam, B giữ lại 10.000.000 đồng để tiêu xài và chia cho T 15.000.000 đồng. Số tiền còn lại B đưa cho T để T giao lại cho 3 gia đình bị hại. Nhận tiền T không đếm mà đưa cho H 4.000.000 đồng. Số tiền còn lại, T đưa cho T1 để giao cho gia đình chị V , chị P , chị P1. Khi nhận tiền

T đưa, Thế lấy 10.000.000 đồng là số tiền trước đó Thế yêu cầu T đưa để giữ im lặng không báo Công an về hành vi mua bán người của T. Số tiền còn lại, Thế tự trích ra lấy 30.000.000 đồng, còn 60.000.000 đồng, T1 giao cho gia đình chị V, P và P1 mỗi gia đình 20.000.000 đồng.

Ngày 14/3/2019, gia đình nhà chồng ở Trung Quốc cho V trở về địa phương tại bản K1, xã K, huyện K, tỉnh N. Ngày 12/8/2019, V làm đơn tố cáo hành vi mua bán người của H , B và T.

Ngày 11/8/2019, nhận thấy hành vi mua bán người của mình đã vi phạm pháp luật nên T đến Đồn biên phòng Cửa khẩu Quốc tế NC, huyện K, tỉnh N tự thú.

Về dân sự: Bị hại V không yêu các bị cáo H , T và B bồi thường. Phiên tòa ngày 27/5/2020, gia đình bị hại trình bày các bị cáo H , B và T đã bồi thường cho bị hại một khoản tiền. Bị cáo T bồi thường tiếp 700.000 đồng và đề nghị giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

Tại bản án sơ thẩm số 86/2020/HS-ST ngày 16 tháng 7 năm 2020 của Toà án nhân dân tỉnh N đã áp dụng điểm đ khoản 2 Điều 119; điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 47; Điều 50; Điều 51; Điều 53 Bộ luật hình sự năm 1999.

Xử phạt H 04 (bốn) năm tù về tội "Mua bán người". Tổng hợp hình phạt 04 (bốn) năm 06 (sáu) tháng tù về tội "Mua bán người" tại Bản án số 63/2019/HS-ST ngày 14/6/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh N buộc bị cáo H phải chấp hành hình phạt chung của hai bản án là 08 (tám) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày tạm giữ, tạm giam ngày 20/12/2018.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên phạt B 04 (bốn) năm tù. Tổng hợp hình phạt 04 (bốn) năm tù về tội "Mua bán trẻ em" tại Bản án số 144/2017/HS-ST ngày 29/12/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh N buộc bị cáo B phải chấp hành hình phạt chung của hai bản án là 08 (tám) năm tù. Xử phạt bị cáo T (tên gọi khác T1) 03 (ba) năm tù. Truy thu sung quỹ nhà nước tại của các bị cáo, trong đó H số tiền 4.000.000 đồng (bốn triệu đồng). Tuyên về án phí và thông báo quyền kháng cáo cho các bị cáo và người tham gia tố tụng.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 29/7/2020, bị cáo H có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bào chữa cho bị cáo H đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo vì hoàn cảnh gia đình bị cáo khó khăn, là người dân tộc thiểu số nên hạn chế về nhận thức pháp luật. Bị cáo H nhất trí với ý kiến của luật sư.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã

được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo H đã khai nhận hành vi phạm tội của mình như nội dung bản án sơ thẩm đã nêu.

Bị cáo H thừa nhận đã nói với T tìm người có nhu cầu đi Trung Quốc thì giới thiệu và được trả tiền công. Sau đó T tìm được 3 người phụ nữ muốn đi lao động ở tỉnh L; H báo cho B biết. Sau đó H, T, B trao đổi bằng điện thoại với nhau để đưa 3 người phụ nữ sang Trung Quốc bán và T đưa cho H 4.000.000 đồng tiền công. Lời khai của các bị cáo tại phiên tòa đều phù hợp với nhau, phù hợp với lời khai của các bị cáo tại cơ quan điều tra, lời khai của người bị hại và các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, có đủ cơ sở kết luận: Tháng 3 năm 2015, T, H , B đã thống nhất lừa chị V, P, P1 bán sang Trung Quốc, B đưa 3 chị đi sang Trung Quốc giao cho một người phụ nữ bán được 70.000 Nhân dân tệ tương đương 210.000.000 đồng.

Hành vi đưa bị hại ra nước ngoài để bán của H và hai đồng phạm đã phạm vào tội "Mua bán người" theo điểm đ khoản 2 điều 119 của Bộ luật hình sự năm 1999. Hành vi phạm tội của các bị cáo thực hiện trước khi Bộ luật hình sự năm 2015 có hiệu lực và việc áp dụng điều khoản tại Bộ luật hình sự năm 1999 để truy tố các bị cáo là có lợi cho bị cáo.

[3] Xét kháng cáo: tính chất của vụ án là đặc biệt nghiêm trọng, bị cáo H đã lợi dụng hoàn cảnh khó khăn và nhu cầu tìm kiếm việc làm của bị hại để rủ rê, lừa gạt đưa sang Trung Quốc bán để lấy tiền tiêu xài cá nhân. H là người khởi xướng, chủ động đặt vấn đề với B về việc tìm người đưa sang Trung Quốc bán nên việc xử phạt bị cáo mức án nghiêm để răn đe giáo dục và phòng ngừa chung.

Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ, đã xử phạt bị cáo dưới mức thấp nhất của khung hình phạt là phù hợp, tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo trình bày hoàn cảnh gia đình khó khăn, là hộ nghèo, bị cáo bị bệnh hiểm nghèo tuy nhiên mức hình phạt đã áp dụng phù hợp với tính chất mức độ hành vi phạm tội và vai trò của bị cáo nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo, cần giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí: Bị cáo thuộc hộ nghèo nên được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Quốc Hội ngày 30/12/2016.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật, Hội đồng xét xử không xem xét.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Quốc Hội ngày 30/12/2016.

QUYẾT ĐỊNH:

Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo H ; giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 86/2020/HS-ST ngày 16 tháng 7 năm 2020 của Toà án nhân dân tỉnh N.

Áp dụng điểm đ khoản 2 Điều 119; điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 47; Điều 50; Điều 51; Điều 53 Bộ luật hình sự năm 1999.

Xử phạt H 04 (bốn) năm tù về tội Mua bán người. Tổng hợp hình phạt 04 (bốn) năm 06 (sáu) tháng tù về tội "Mua bán người" tại Bản án số 63/2019/HS-ST ngày 14/6/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh N buộc bị cáo H phải chấp hành hình phạt chung của hai bản án là 08 (tám) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày tạm giữ, tạm giam ngày 20/12/2018.

Về án phí: Miễn án phí hình sự phúc thẩm cho bị cáo H .

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án hình sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

CÁC THẨM PHÁN **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Phương Hạnh Nguyễn Tất Nam Nguyễn Thị Thanh Xuân

Nơi nhận:
- *VKSNDCC tại Hà Nội;*
- *TAND tỉnh N;*
- *VKSND tỉnh N;*
- *Cục THADS tỉnh N;*
- *Trại tạm giam Công an tỉnh N;*
- *Bị cáo (qua trại);*
- *Lưu HS, HCTP.*

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Thanh Xuân